

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ

Bộ Tư pháp

I. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI CỦA CÔNG ƯỚC

1. Quá trình soạn thảo

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights) (viết tắt là Công ước hoặc ICCPR) là một trong những điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua cùng với Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights – ICESCR) theo Nghị quyết số 2200 A (XXI) ngày 16/2/1966. Ngoài ra, một Nghị định thư tùy chọn đi kèm với ICCPR cũng được thông qua trong Nghị quyết số 2200 A (XXI) nhằm quy định các thủ tục giải quyết các khiếu nại của các cá nhân về việc vi phạm các quyền dân sự, chính trị của các quốc gia. ICCPR có hiệu lực từ ngày 23/3/1976. Tầm quan trọng và ý nghĩa của ICCPR được thể hiện ở chỗ có 168 nước đã phê chuẩn Công ước này (tính đến tháng 7/2015).

ICCPR được coi là một phần của Bộ luật quốc tế về quyền con người, cùng với ICESCR và Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 (Universal Declaration of Human Rights - UDHR), được đặt dưới sự giám sát riêng của Ủy ban nhân quyền, độc lập với Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc. Cơ quan này có trách nhiệm giám sát việc thực hiện và thẩm định các báo cáo nhân quyền của các nước. Mới đầu, các bên tham gia phải báo cáo định kỳ mỗi năm một lần, nhưng sau đó là bất kỳ khi nào Ủy ban giám sát yêu cầu (thông thường là bốn năm một lần). Đến năm 1976, một Nghị định thư tùy chọn thứ hai bổ sung ICCPR được

thông qua theo Nghị quyết số 44/128 ngày 15/12/1989 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong đó đề cập đến việc xóa bỏ hình phạt tử hình.

1. Việt Nam và sự tham gia ICCPR

Việt Nam đã gia nhập ICCPR và ICESCR ngày 24/9/1982. Khi gia nhập ICCPR và ICESCR, Việt Nam đưa ra tuyên bố: *“Các quy định của khoản 1 Điều 48 của ICCPR và khoản 1 Điều 26 của ICCPR, theo đó một số quốc gia bị tước cơ hội trở thành thành viên của công ước này, là có tính chất phân biệt đối xử. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho rằng, các Công ước, phù hợp với nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia, nên mở ra cho mọi quốc gia tham gia mà không có bất kỳ sự phân biệt hoặc giới hạn nào”¹.*

Từ khi tham gia ICCPR, Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để bảo đảm các quyền dân sự và chính trị cơ bản trong ICCPR được tôn trọng và thực thi trong thực tiễn. Với tầm quan trọng cũng như mức độ phổ quát của ICCPR, trong thời gian qua, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện nghĩa vụ quốc gia thành viên của Công ước này. Theo Điều 40 của ICCPR, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ nộp báo cáo về các biện pháp mình thông qua để thực hiện các quyền trong Công ước và những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó. Đến nay, Việt Nam đã nộp 02 báo cáo quốc gia về việc triển khai thực hiện Công ước. Báo cáo quốc gia thứ nhất được nộp vào năm 1989 và được Ủy ban Công ước xem xét vào ngày 12/7/1990. Báo cáo quốc gia thứ hai được nộp vào năm 2001 và được Ủy ban Công ước xem xét vào ngày 12/7/2002. Ủy ban Công ước đã hoan nghênh Việt Nam về báo cáo thứ hai với những thông tin chi tiết về pháp luật quốc gia và đã gửi một đoàn đại biểu đông đảo từ nhiều cơ quan khác nhau đến báo cáo.

Kể từ khi Việt Nam gia nhập ICCPR, Bộ Ngoại giao là cơ quan được giao làm đầu mối thực hiện Công ước này. Hai báo cáo quốc gia trước đây của Việt Nam do Bộ Ngoại giao chủ trì xây dựng. Tuy nhiên, đến năm 2013, nhiệm vụ làm đầu mối triển khai thực hiện Công ước được chuyển giao từ Bộ Ngoại giao sang Bộ Tư

¹ Xem: Đặng Trung Hà, Kết quả ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về nhân quyền và vấn đề nội luật hóa vào pháp luật Việt Nam, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.

pháp. Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện ICCPR một cách bài bản, toàn diện. Hiện Bộ Tư pháp đang chủ trì xây dựng báo cáo quốc gia lần thứ ba về thực thi Công ước.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC

1. Khái quát

ICCPR điều chỉnh những quyền cơ bản của con người thuộc phạm trù các quyền dân sự, chính trị. Các bên tham gia ký kết sẽ phải tôn trọng các quyền dân sự và chính trị của từng cá nhân, bao gồm quyền sống, quyền tự do tôn giáo, tự do phát biểu, tự do hội họp, quyền bầu cử và quyền được xét xử bình đẳng và theo đúng trình tự pháp luật... ICCPR gồm 6 phần, 53 điều với những nội dung cơ bản sau đây:

- Lời nói đầu gồm 5 đoạn.
- Phần I gồm Điều 1 về quyền tự quyết.
- Phần II, từ Điều 2 đến Điều 5, quy định về nguyên tắc bình đẳng, tạm đình chỉ các quyền trong tình trạng khẩn cấp và không được lạm dụng các quy định của Công ước.
- Phần III, từ Điều 6 đến Điều 27, quy định về các nội dung của các quyền dân sự (quyền sống, quyền không bị tra tấn, quyền không bị bắt làm nô lệ...); các quyền chính trị (quyền hội họp, quyền lập hội, quyền tham gia đời sống chính trị) và một số quyền của trẻ em, quyền của người thiểu số. Đây là phần chứa đựng những nội dung quan trọng nhất, trong đó bao gồm các quy định về nội hàm của các quyền dân sự và chính trị.
- Phần IV, từ Điều 28 đến Điều 45, quy định về thành lập, cơ cấu, tổ chức và hoạt động của HRC – cơ quan có nhiệm vụ giám sát việc thi hành Công ước.
- Phần V, gồm Điều 46 và Điều 47, quy định về việc giải thích Công ước không được làm phương hại đến các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và quyền của các dân tộc trong việc quyết định về tài nguyên của mình.

- Phần VI, từ Điều 48 đến Điều 53, quy định về việc ký kết, gia nhập, phê chuẩn, sửa đổi và hiệu lực của Công ước.

2. Các quyền được Công ước công nhận

2.1. Một số quyền đặc biệt

Có ba quyền có vị trí đặc biệt trong ICCPR, đó là:

2.1.1. Quyền tự quyết

Quyền tự quyết được quy định tại Điều 1 Phần I của Công ước. Đây là một quyền tập thể thuộc về các dân tộc, có ý nghĩa đối với việc bảo đảm tất cả các quyền con người khác. Theo đó, Công ước công nhận quyền tự quyết của mọi dân tộc, bao gồm quyền được “*tự do định đoạt thể chế chính trị và theo đuổi đường hướng phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá*” trong điều kiện thực tế của mình. Công nhận rằng quyền sinh kế của một dân tộc không bao giờ bị tước bỏ. Để đạt được mục tiêu này, các dân tộc có quyền tự do sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên của mình, miễn là không vi phạm những nghĩa vụ phát sinh từ sự hợp tác quốc tế về kinh tế, đặt căn bản trên quyền lợi hỗ tương và luật pháp quốc tế. Các quốc gia thành viên ký kết Công ước này, kể cả những quốc gia có trách nhiệm bảo hộ hay giám hộ các lãnh thổ khác, phải tôn trọng và xúc tiến việc thực thi quyền dân tộc tự quyết chiếu theo các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc.

2.1.2. Quyền không phân biệt đối xử

Quyền này được quy định tại Điều 2(1), Điều 3 và Điều 26 của Công ước. Đây là một nguyên tắc bao trùm, đòi hỏi bảo đảm khi thực hiện các quyền con người. Theo đó, Công ước yêu cầu các bên tham gia ký kết thực hiện các bước cần thiết để hiện thực hóa các quyền được công nhận trong Công ước, đồng thời trừng phạt và sửa chữa bất kỳ vi phạm nào trong quá khứ và hiện tại. Các bên tham gia phải cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền được thừa nhận trong Công ước cho “*tất cả mọi người sống trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền quốc gia, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác*”,

đồng thời ghi nhận nam, nữ được hưởng các quyền về dân sự và chính trị nêu trong Công ước một cách bình đẳng. Những quyền này “*chỉ có thể bị giới hạn trong trường hợp khẩn cấp đe dọa đến sự tồn vong của một quốc gia*”, và ngay cả trong trường hợp đó cũng không tha thứ bất kỳ hành vi nào xâm phạm các quyền được sống, quyền không bị tra tấn và bị bắt làm nô lệ, quyền miễn trừ hồi tố, quyền được giữ nguyên chính kiến, quyền tự do tư tưởng - lương tâm và tôn giáo.

Theo Bình luận chung số 18, Ủy ban Nhân quyền giải thích thêm rằng không phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất cứ sự phân biệt nào là quy định tạo nên cơ sở và nguyên tắc chung trong việc bảo vệ quyền con người. Khoản 1 Điều 2 của Công ước yêu cầu các quốc gia phải tôn trọng và bảo đảm cho tất cả mọi người trong lãnh thổ và phạm vi tài phán của mình các quyền đã công nhận trong Công ước mà không có bất cứ sự phân biệt nào như về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các yếu tố khác. Điều 26 không chỉ cho phép tất cả mọi người được bình đẳng trước pháp luật cũng như được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà còn nghiêm cấm bất cứ sự phân biệt đối xử nào theo luật và bảo đảm cho tất cả mọi người được bảo vệ một cách hiệu quả chống lại mọi sự phân biệt dựa trên bất cứ hình thức nào.

Ủy ban Nhân quyền cho rằng thuật ngữ “*sự phân biệt*”, như đã sử dụng trong Công ước, được hiểu là bao hàm bất cứ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay thiên vị nào trên bất cứ lĩnh vực nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các vị thế khác mà có mục đích hoặc ảnh hưởng vô hiệu hóa hoặc làm suy giảm sự thừa nhận, sự hưởng thụ hay áp dụng các quyền và tự do cho tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng.

2.1.3. Quyền của người thiểu số

Điều 27 Công ước quy định về quyền của người thiểu số thuộc các nhóm thiểu số về sắc tộc, ngôn ngữ hay tôn giáo. Quy định nêu rõ: “Ở những nước có nhiều nhóm dân tộc thiểu số, tôn giáo và ngôn ngữ, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền có đời sống văn hoá riêng, hoặc quyền sử dụng tiếng nói riêng”.

Theo Bình luận chung số 23, Ủy ban Nhân quyền giải thích rằng Điều 27 công nhận quyền của các nhóm thiểu số mà đang “hiện diện” ở một quốc gia. Xét bản chất và phạm vi các quyền trong điều này thì thuật ngữ “hiện diện” là không phù hợp đối với các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số. Những quyền này hiểu một cách đơn giản là việc các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số không bị loại trừ quyền hưởng thụ, một mình hoặc cùng với các thành viên khác của cộng đồng họ, nền văn hóa của riêng họ, thực hành tôn giáo và nói ngôn ngữ của cộng đồng họ. Không thể phủ định quyền trong cộng đồng với các thành viên của nhóm, họ được hưởng nền văn hóa riêng, sinh hoạt tôn giáo và nói ngôn ngữ của mình. Không nhất thiết họ phải là công dân của quốc gia đó và họ cũng không cần phải đăng ký thường trú. Vì vậy, những người lao động nhập cư vào làm việc hay thậm chí những khách du lịch tạo nên nhóm người thiểu số trong một quốc gia cũng được hưởng các quyền theo Điều 27. Ngoài ra, như bất cứ cá nhân nào khác trong lãnh thổ của một quốc gia, những thành viên của các nhóm thiểu số cũng được hưởng các quyền áp dụng chung cho mọi người, ví dụ như quyền tự do lập hội, tự do hội họp và tự do ngôn luận. Sự tồn tại của một nhóm thiểu số về dân tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ trong một quốc gia thành viên nào đó không phụ thuộc vào một quyết định của quốc gia đó mà phụ thuộc vào các yếu tố khách quan.

2.2. Các quyền dân sự

Công ước công nhận các nhóm quyền dân sự như sau:

2.2.1. Quyền sống

Quyền sống được quy định tại Điều 3 UDHR, các Điều 3, 4, 5, 7 của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 (CPPCG), Điều 6 của ICCPR năm 1966 và Điều 1 Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội ác chiến tranh và tội ác chống lại nhân loại năm 1968.

Theo quy định tại Điều 6 ICCPR, "Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện". Nội dung Điều 6 có một số điểm lưu ý sau:

- Quyền sống là “quyền cơ bản của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm...”.

- Quyền sống không nên hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là sự toàn vẹn về tính mạng. Hơn thế, quyền này bao gồm cả những khía cạnh nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người. Theo cách tiếp cận này, việc bảo đảm quyền sống còn đòi hỏi các quốc gia phải thực thi những biện pháp để làm giảm tỉ lệ chết ở trẻ em và tăng tuổi thọ bình quân của người dân, cụ thể như các biện pháp nhằm xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và các dịch bệnh... tức là bao gồm cả các biện pháp thụ động và chủ động.

- Một trong các nguy cơ phổ biến đe dọa quyền sống là chiến tranh và các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng như diệt chủng hay tội phạm chống nhân loại. Vì vậy, việc chống chiến tranh và các tội phạm này cũng là sự bảo đảm quyền sống.

- Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp phòng chống và trừng trị việc tùy tiện tước đoạt tính mạng con người do bất kỳ chủ thể nào gây ra. Liên quan đến vấn đề này, việc bắt cóc người và đưa đi mất tích cũng bị coi là một trong những hình thức tước đoạt quyền sống, do đó, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đưa ra những giải pháp hiệu quả để phòng chống và điều tra các vụ việc về bắt cóc, mất tích của cá nhân.

- Về hình phạt tử hình và quyền sống, mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt này, tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ phải hạn chế sử dụng nó, cụ thể là chỉ được áp dụng hình phạt này với “*những tội*

ác nghiêm trọng nhất”, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và việc giới hạn áp dụng hình phạt này cũng được coi là một hình thức bảo đảm quyền sống.

- Người bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.

- Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.

Như vậy, việc ghi nhận quyền sống không đồng nghĩa với việc sẽ xóa bỏ hình phạt tử hình. ICCPR nêu rõ một giới hạn đó là, ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt này với những tội ác nghiêm trọng nhất.

Trong Bình luận chung số 6, Ủy ban Nhân quyền thấy rằng quyền sống được đề cập ở ngay đoạn đầu của Điều 6 Công ước là quyền tối cao không được phép ngừng áp dụng kể cả trong trường hợp khẩn cấp.

2.2.2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm

Điều 1 của UDHR tuyên bố "Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền. Mọi con người đều được tạo hoá ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau trong tình bằng hữu". Điều 3 của UDHR năm 1948 khẳng định: "Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân". Tiếp theo đó, Điều 5 của UDHR khẳng định "Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm". Tinh thần này tiếp tục được khẳng định tại các Điều 7 và 17 của ICCPR, theo đó, không ai bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những xâm phạm. ICCPR đặt ra các nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên, cụ thể là:

- *Một là*, các quốc gia cần ghi nhận và có quy định nhằm bảo đảm không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình. Đặc biệt, không một người nào có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

- *Hai là*, những người bị tước đoạt tự do phải được đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người.

- *Ba là*, trừ những hoàn cảnh đặc biệt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được giam giữ riêng, cách ly khỏi những người đã thành án và phải được đối xử theo chế độ riêng phù hợp với quy chế đối với người bị tạm giam.

- *Bốn là*, các quốc gia cần có những quy chế pháp lý dành riêng cho người chưa thành niên để bảo đảm việc giam giữ được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp lứa tuổi của họ cũng như phải được đưa ra xét xử càng nhanh càng tốt.

Có thể thấy, đây là những chuẩn mực mà Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên để bảo vệ nhóm quyền không bị tra tấn, được đối xử nhân đạo, không bị giam giữ độc đoán, tra tấn, nhục hình. Các nước thành viên Công ước, dựa trên các nguyên tắc nền này và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa của nước mình có thể đưa ra những quy định riêng nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản đã được quy định trong Công ước.

Như vậy, quyền được bảo vệ khỏi bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người là một trong số ít các quyền tuyệt đối trong ICCPR. Theo đó các quốc gia không thể đặt ra bất kỳ giới hạn nào đối với quyền này. Trong mọi hoàn cảnh, không thể tạm đình chỉ áp dụng quyền này.

Theo Bình luận chung số 20, Ủy ban Nhân quyền ghi nhận mục đích của Điều 7 Công ước là bảo vệ hai yếu tố: Phẩm giá và sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần của cá nhân. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để bảo vệ mọi người chống lại những

hành động bị nghiêm cấm trong Điều 7, bất kể những hành động đó do những người có tư cách chính thức hay không chính thức thực hiện, hoặc do những người thực hiện vì động cơ cá nhân. Việc nghiêm cấm trong Điều 7 được bổ sung bởi quy định trong khoản 1 Điều 10 của Công ước, trong đó nêu rằng: *“Tất cả những người bị tước quyền tự do phải được đối xử nhân đạo và được tôn trọng phẩm giá vốn có của một con người”*. Sự ngăn cấm quy định ở Điều 7 không chỉ liên quan đến những hành động là nguyên nhân gây đau đớn về thể xác mà còn cả những hành động gây đau khổ về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

2.2.3. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, độc đoán

Quyền tự do thân thể, không bị bắt, giam giữ tùy tiện, trái pháp luật là một trong những quyền cơ bản nhất của con người, được nhân loại thừa nhận tại UDHR năm 1948: *“Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện”* (Điều 9). Quy định này được cụ thể và chi tiết hóa tại Điều 9 của ICCPR năm 1966:

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2. Bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và thi hành án nếu có tội.

4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quy định

không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Để giải thích thêm cho các quy định tại Điều 9 của ICCPR, Bình luận chung số 8 nhấn mạnh một số điểm như sau:

Thứ nhất, khoản 1 Điều 9 áp dụng đối với mọi đối tượng bị tước tự do, bao gồm cả người bị giữ, giam vì hành vi phạm tội, do tâm thần, nghiện ma túy hay phục vụ mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư.

Thứ hai, thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 phụ thuộc vào pháp luật của các quốc gia thành viên, tuy nhiên theo Ủy ban nhân quyền, thời hạn tạm giữ không quá vài ngày, còn thời hạn tạm giam cần bảo đảm hai nguyên tắc, một là, bị can, bị cáo phải được xét xử trong một thời gian hợp lý hoặc được trả tự do và hai là, việc tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt.

Thứ ba, nếu biện pháp tạm giữ, tạm giam được sử dụng với tính chất là biện pháp ngăn chặn, thì việc giam, giữ này phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục luật định và phải bảo đảm quyền được thông tin cho bị can, quyền được tòa án quyết định tính hợp pháp của việc giam giữ, quyền được yêu cầu bồi thường của bị can, bị cáo trong trường hợp oan sai. Trong trường hợp sau đó có lời buộc tội được đưa ra thì việc giam giữ phải bảo đảm tuân thủ các thủ tục tố tụng luật định.

Cho phép việc bắt giữ, giam người chỉ trong những trường hợp, điều kiện, trình tự thủ tục luật định và việc áp dụng các chế tài tước tự do đối với người phạm tội là cần thiết nhằm bảo đảm hiệu quả phòng, chống tội phạm, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích xã hội, quyền và lợi ích của cá nhân, đồng thời tăng cường giáo dục người phạm tội. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên cũng phải bảo đảm có sự phân biệt giữa các hành vi phạm tội với việc không hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh

trong các lĩnh vực của cuộc sống như dân sự, lao động, kinh tế... Nhằm hạn chế việc bắt, giam giữ người tùy tiện và những trong những trường hợp không cần thiết, Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11). Rõ ràng rằng, việc vi phạm hợp đồng cần được xem xét để xử lý theo quy định của pháp luật liên quan mà không xử lý trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1988 theo Nghị quyết 43/173 cũng đưa ra một loạt các nguyên tắc trong việc bảo đảm quyền không bị bắt giam giữ trái phép, cụ thể như sau:

Nguyên tắc số 4 quy định bất kỳ hình thức giam hay cầm tù nào và tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến quyền con người của một người đang bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào phải được ra lệnh bởi hoặc chịu sự kiểm soát có hiệu quả của cơ quan xét xử hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

Cũng theo Tập hợp này thì bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo ngay khi bị bắt giữ về lý do của việc bắt giữ và phải được thông báo ngay về bất kỳ lời buộc tội nào đối với họ (Nguyên tắc số 10).

Theo Nguyên tắc số 11 thì một người sẽ không bị giam nếu không được tạo cơ hội thỏa đáng để được xét xử ngay bởi một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác. Đồng thời, người bị giam có quyền tự bào chữa hoặc được luật sư giúp đỡ theo quy định của pháp luật, người bị giam cùng luật sư của họ phải được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về bất kỳ lệnh giam nào cùng với các lý do giam giữ. Các thông tin bao gồm: lý do bắt giữ, thời hạn giam giữ, danh tính của những quan chức thi hành pháp luật có liên quan, thông tin chính xác về nơi giam giữ.

2.2.4. Quyền tự do không bị buộc làm nô lệ hay nô dịch

Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định tại Điều 4 UDHR, theo đó không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm (khoản 1); không ai bị bắt làm nô dịch (khoản 2); không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức (khoản 3). Điều 8 cũng có những quy định loại trừ, nhưng phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, phải phù hợp với các quy định khác của Công ước.

Có thể thấy rằng đây là những chuẩn mực mà Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên để bảo vệ nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức. Các nước thành viên Công ước, dựa trên những nguyên tắc nền này và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa của nước mình có thể đưa ra những quy định riêng nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản đã được quy định tại Điều 8 Công ước.

2.2.5. Quyền tự do và an toàn cá nhân

Điều 9 Công ước quy định cụ thể về quyền tự do và an toàn cá nhân như sau:

- Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân. Không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Không một ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp có lý do và phải theo đúng thủ tục mà luật pháp đã quy định.

- Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc họ bị bắt về những lý do bị bắt và được thông báo ngay lập tức về những cáo buộc đối với mình.

- Bất cứ người nào bị bắt hoặc giam giữ vì một tội phạm hình sự phải sớm được đưa ra toà án hoặc một cơ quan pháp luật có thẩm quyền để tiến hành tố tụng và phải được xét xử trong một thời hạn hợp lý hoặc trả tự do. Không được đưa thành nguyên tắc chung rằng những người đang chờ xét xử phải bị giam giữ, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện bảo đảm cho việc họ sẽ có mặt tại toà án vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình xét xử và thi hành án.

- Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu xét xử trước toà án, nhằm mục đích để toà án có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và trả tự do, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

- Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền yêu cầu được bồi thường.

Tại Bình luận chung số 8, Uỷ ban Nhân quyền chỉ ra rằng khoản 1 Điều 9 được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, kể cả trong các trường hợp phạm tội hay các những trường hợp khác như tâm thần, lang thang, nghiện ma túy, bị tước tự do vì các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư... Thực tế là một số quy định của Điều 4 (một phần của khoản 2 và toàn bộ khoản 3) chỉ được áp dụng cho những người bị buộc tội. Những quy định còn lại, và cụ thể là sự bảo đảm quan trọng được ghi nhận trong khoản 4, nghĩa là quyền được giám sát tính hợp pháp của việc giam giữ bởi tòa án, được áp dụng cho những người bị tước tự do do bị bắt và giam giữ. Thêm vào đó, theo Điều 2 (3), các quốc gia cũng phải bảo đảm ban hành các biện pháp thích hợp để giải quyết những trường hợp mà một cá nhân khẳng định rằng việc mình bị tước tự do là hành vi vi phạm Công ước.

2.2.6. Quyền được đối xử nhân đạo của người bị tước tự do

Quyền này được quy định tại Điều 10 của Công ước. Khoản 1 Điều 10 Công ước áp dụng cho bất cứ người nào bị tước tự do theo luật và quy định của Nhà nước, chẳng hạn như những người bị giam giữ trong nhà tù, bệnh viện - đặc biệt là bệnh viện tâm thần - trại cải tạo, trường giáo dưỡng hoặc những nơi giam giữ khác. Các quốc gia phải bảo đảm rằng nguyên tắc này áp dụng với tất cả các cơ quan và cơ sở giam giữ trên lãnh thổ nước mình. Những người bị tước tự do phải được tôn trọng nhân phẩm như với những người tự do. Người bị tước tự do vẫn được hưởng tất cả những quyền qui định trong Công ước, trừ việc phải chịu sự hạn chế không thể tránh được trong một môi trường bị quản chế.

Tại Bình luận chung số 21, Uỷ ban Nhân quyền cũng nhắc nhở rằng các nguyên tắc nêu ở khoản 1 Điều 10 xác lập nền tảng cho những nghĩa vụ rõ ràng

hơn của các quốc gia thành viên trong việc xét xử tội phạm, mà được quy định trong khoản 2 và 3 Điều 10.

2.2.7 Quyền tự do đi lại và cư trú

Quyền này được quy định tại Điều 12 và 13 của Công ước. Đây là quyền có ý nghĩa quan trọng vì nó tạo tiền đề để một cá nhân hưởng thụ các quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa khác. Điều 13 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 khẳng định “*Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia*”. Quy định này được tái khẳng định và ghi nhận tại Điều 12 và 13 ICCPR và trong các Bình luận chung của Ủy ban nhân quyền. “Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kì nước nào, kể cả nước mình (...) Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình”.

Có thể thấy, Điều 12 Công ước đề cập đến 4 dạng tự do cụ thể của các cá nhân: Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia; tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; tự do trở về nước mình. Tuy nhiên, quyền tự do đi lại và cư trú không phải là một quyền tuyệt đối, mà có thể bị hạn chế nếu “*do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được ICCPR công nhận*”.

Tại Bình luận chung số 27, Ủy ban Nhân quyền cũng khẳng định rằng tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân và các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại nhưng những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại và phải dựa trên những căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 12, và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận.

2.2.8. Quyền bình đẳng trước tòa án

Quyền này được quy định tại Điều 14 Công ước. Quyền về xét xử công bằng là một tập hợp các thủ tục tố tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng,

trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án, được suy đoán vô tội, bảo đảm quyền bào chữa, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, không bị buộc phải nhận tội...

2.2.9. Quyền bảo vệ sự riêng tư

Điều 17 ICCPR đã tái khẳng định quy định tại Điều 12 UDHR, trong đó nêu rõ không ai bị can thiệp một cách độc đoán hoặc bất hợp pháp đến đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xúc phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín; mọi người đều có quyền được luật pháp bảo hộ chống lại những can thiệp hoặc xúc phạm như vậy. Quy định này làm phát sinh nghĩa vụ của quốc gia trong việc quy định các biện pháp bảo hộ quyền riêng tư của các cá nhân trong hệ thống pháp luật của mình.

Theo Bình luận chung số 16, Ủy ban Nhân quyền giải thích rằng Điều 17 quy định quyền được bảo vệ của mọi người nhằm chống lại sự xâm phạm tùy tiện hay bất hợp pháp về đời tư, gia đình cũng như sự xâm hại bất hợp pháp đến danh dự và uy tín của họ. Theo Ủy ban Nhân quyền, cần thiết phải có quyền này để bảo đảm chống lại những xâm phạm như trên, cho dù những sự xâm phạm này là do quan chức nhà nước hay mọi thể nhân và pháp nhân gây ra. Những nhiệm vụ bắt buộc của điều khoản này đòi hỏi các quốc gia thành viên có trách nhiệm ban hành các quy định pháp luật phù hợp và phải thực thi các biện pháp pháp lý cũng như những biện pháp thích hợp khác có tác động ngăn chặn, chống lại sự xâm phạm và tấn công vào đời tư để bảo vệ quyền này.

2.2.10. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo

Quyền này được ghi nhận tại Điều 18 của UDHR, sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa tại Điều 18 ICCPR. Theo đó, mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền tự do này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong tập thể với nhiều người khác, một cách công khai hoặc thầm kín dưới

hình thức thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và giảng đạo (khoản 1). Không một ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng (khoản 2). Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi những quy định của pháp luật và những giới hạn này là cần thiết cho việc bảo vệ an toàn, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền và tự do cơ bản của người khác (khoản 3).

Theo Bình luận chung số 22, Ủy ban Nhân quyền giải thích thêm: Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo (điều này bao gồm quyền tự do đối với việc giữ tín ngưỡng) tại khoản 1 Điều 18 có tính bao quát và sâu sắc. Nó bao gồm quyền tự do suy nghĩ về tất cả các vấn đề, niềm tin cá nhân với những tôn giáo hay tín ngưỡng với tư cách cá nhân hay tập thể. Ủy ban lưu ý các quốc gia thành viên về thực tế là tự do tư tưởng cần được bảo vệ tương tự như với tự do tôn giáo, tín ngưỡng. Đặc tính cơ sở của những tự do này mà đã được thể hiện trong thực tế là chúng không thể bị đình chỉ thực hiện, thậm chí cả trong những thời điểm khẩn cấp như được nêu tại khoản 2 Điều 4 của Công ước.

Cũng theo Ủy ban, Điều 18 phân biệt quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo với tự do thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng. Nó không cho phép có bất kỳ giới hạn nào đối với quyền tự do tư tưởng và tín ngưỡng hoặc với quyền tự do được tin theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những quyền tự do này được bảo vệ một cách không điều kiện, tương tự như với quyền được giữ ý kiến tại khoản 1 Điều 19. Theo khoản 2 Điều 18 và Điều 17, không ai bị ép buộc nói ra suy nghĩ của mình hoặc bị bắt buộc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng nào đó.

2.2.11. Quyền tự do ngôn luận

Quyền này được quy định tại Điều 19 của Công ước. Theo đó, mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp vào (khoản 1). Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến, không phân biệt ranh giới, hình thức tuyên

truyền miệng, hoặc bằng bản viết, in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật hoặc thông qua mọi phương tiện đại chúng khác tùy theo sự lựa chọn của họ (khoản 2). Ngoài ra, khoản 3 Điều này xác định quyền tự do biểu đạt không phải là một quyền tuyệt đối mà có thể phải chịu một số hạn chế nhất định được quy định trong pháp luật và là cần thiết để tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác và để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội.

Tại Bình luận chung số 34, Ủy ban Nhân quyền giải thích rằng nghĩa vụ tôn trọng tự do quan điểm và tự do biểu đạt là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi quốc gia thành viên như một chính thể. Tất cả mọi nhánh quyền lực nhà nước (hành pháp, lập pháp và tư pháp) và các cơ quan công quyền và tổ chức của chính phủ, dù ở cấp độ nào – quốc gia, khu vực hay địa phương – đều có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của quốc gia thành viên. Nghĩa vụ này cũng yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi người được bảo vệ khỏi bất kỳ hành vi nào của cá nhân hay pháp nhân thuộc khu vực tư có thể ảnh hưởng xấu đến việc thụ hưởng các quyền tự do quan điểm và tự do biểu đạt đến mức độ những quyền theo Công ước này dễ bị ảnh hưởng bởi việc áp dụng của các cá nhân hoặc pháp nhân thuộc khu vực tư.

2.2.12. Quyền kết hôn và lập gia đình

Liên quan đến nhóm quyền hôn nhân và bảo hộ gia đình, ICCPR đặt ra 5 nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên, cụ thể:

- *Thứ nhất*, các quốc gia cần ghi nhận và bảo hộ các quyền được xã hội công nhận đối với gia đình với tư cách là "một nhóm cơ bản và tự nhiên của xã hội". Trong quy định này, khái niệm gia đình ở các quốc gia và các khu vực trong một quốc gia có thể khác nhau, tuy nhiên khi một nhóm người được công nhận là một gia đình theo pháp luật về thông lệ của một quốc gia thì gia đình đó sẽ được bảo vệ theo Điều 23 Công ước.

- *Thứ hai*, các quốc gia phải bảo đảm quyền kết hôn và thành lập gia đình của nam và nữ đã đến tuổi kết hôn được thừa nhận.

- *Thứ ba*, phải bảo đảm nguyên tắc tự do thỏa thuận và hoàn toàn đồng ý trong hôn nhân;

- *Thứ tư*, các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng đối với hôn nhân trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Về bình đẳng trong kết hôn, việc có hay mất quốc tịch vì lý do kết hôn sẽ không liên quan đến việc phân biệt đối xử về giới tính; vợ hoặc chồng có quyền giữ lại họ gốc của mình hoặc bình đẳng để lựa chọn họ mới. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ và chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Bình đẳng này đối với tất cả các vấn đề phát sinh từ quan hệ hôn nhân như lựa chọn nơi ở, quản lý gia đình, giáo dục con và quản lý tài sản. Bình đẳng như vậy tiếp tục đối với các thỏa thuận về ly thân hoặc ly hôn.

- *Thứ năm*, yêu cầu các quốc gia thành viên phải có quy định về trách nhiệm chăm sóc, giáo dục con cái của các thành viên trong gia đình; những bảo hộ cần thiết đối với trẻ em, đặc biệt trong trường hợp ly hôn.

2.2.13. Quyền của trẻ em

Quyền của trẻ em được công nhận tại Điều 24 của ICCPR. Theo đó, mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước theo quy chế đối với vị thành niên (khoản 1). Mọi trẻ em phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có một tên gọi (khoản 2). Và mọi trẻ em đều có quyền có một quốc tịch (khoản 3).

2.2.14. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài

Có thể thấy, quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài được ICCPR quy định tại Điều 12 về quyền tự do đi lại và cư trú. Cụ thể, Điều 12 ICCPR đề cập tới 3 nhóm quyền: (i) Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (ii) Tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình và trở về nước mình; (iii) Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, với một số nội dung chính sau:

- Tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và có mối liên hệ chặt chẽ với Điều 13.

- Quyền này không chỉ được áp dụng với các công dân mà còn với người nước ngoài đang cư trú hoặc hiện diện hợp pháp trên lãnh thổ nước khác. Việc cho phép nhập cảnh và tư cách "*hợp pháp*" của một người nước ngoài trên lãnh thổ của một nước phụ thuộc vào quy định pháp luật quốc gia và phù hợp với những nghĩa vụ quốc tế của nước đó. Tuy nhiên, khi một người nước ngoài đã được phép nhập cảnh vào lãnh thổ một nước thành viên thì người đó phải được coi là hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ của nước này.

- Quyền tự do đi lại được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ của một nước, kể cả những phần hợp thành trong trường hợp một quốc gia theo thể chế liên bang.

- Việc bảo đảm quyền đi lại và tự do lựa chọn nơi sinh sống trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia không phụ thuộc vào mục đích hay lý do của việc đi lại hay của việc lựa chọn nơi cư trú. Bất cứ sự hạn chế nào với quyền này phải căn cứ vào quy định trong khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do cư trú còn bao hàm sự bảo vệ khỏi tình trạng bị bắt buộc di dời chỗ ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, cũng như khỏi bị ngăn cấm không được đến hoặc sinh sống ở một khu vực nhất định trên lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ những trường hợp nêu ở khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do đi khỏi bất cứ nước nào, kể cả nước mình được áp dụng không phụ thuộc vào nước đến và mục đích, thời gian mà cá nhân dự định ở lại bên ngoài nước mình. Bởi vậy, quyền này bao hàm cả quyền đi ra nước ngoài để làm việc, tham quan cũng như để cư trú lâu dài. Quyền này áp dụng cả cho những người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ của một nước khác, vì vậy, một người nước ngoài bị trục xuất hợp pháp có quyền được lựa chọn nước đến nếu có sự đồng ý của nước đó.

- Nước mà một người sẽ đến cư trú và nước người đó có quốc tịch đều có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào nêu ở khoản 2 Điều 12. Do việc đi lại giữa các nước thường đòi hỏi những giấy tờ thông hành như hộ chiếu... nên quyền được đi khỏi một nước phải bao hàm cả quyền có được những giấy tờ thông hành cần thiết. Việc từ chối cấp hoặc gia hạn hộ chiếu cho một người có thể tước đoạt của người đó quyền được rời khỏi nước mà họ đang sinh sống để đi nơi khác, bao gồm quyền được trở về nước mình.

- Quyền trở lại đất nước mình không chỉ là quyền của một người được trở lại sau khi rời đất nước mà còn là quyền của một người có quốc tịch nước đó nhưng sinh ra ở nước ngoài và lần đầu tiên trở về nước mà mình mang quốc tịch. Nó cũng hàm ý về quyền của một người được ở lại nước mình và cấm việc di dân bắt buộc hoặc cưỡng chế người dân đến các nước khác.

- Các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại, tuy nhiên, những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại, và phải dựa trên những căn cứ quy định trong khoản 3 Điều 12 và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận.

- Những hạn chế quy định trong khoản 3 Điều 12 chỉ được thực hiện nhằm các mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hay đạo đức xã hội và các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với các quyền khác được ghi nhận trong Công ước, cũng như phải được quy định trong pháp luật. Khi đặt ra những hạn chế về quyền này trong pháp luật, các quốc gia thành viên phải tuân thủ nguyên tắc có liên quan nêu ở Điều 5 ICCPR, theo đó, các hạn chế đưa ra phải không làm tổn hại đến bản chất của các quyền; phải có sự tương thích giữa sự hạn chế và quyền có liên quan, giữa quy phạm và loại trừ; những hạn chế phải tương xứng với lợi ích được bảo vệ và nguyên tắc tương xứng này cần được tuân thủ bởi cả các cơ quan lập pháp lẫn các cơ quan tư pháp và hành chính.

- Một số hạn chế bị coi là không thích đáng bao gồm: (i) Không cho phép một người ra nước ngoài vì cho rằng người này nắm giữ "các bí mật của nhà nước"; (ii) Ngăn cản một cá nhân đi lại trong nước với lý do không có giấy phép cụ thể (đoạn 16); (iii) Đòi hỏi cá nhân phải xin phép và được sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi nơi cư trú; (iv) Những đòi hỏi đặc biệt để có thể được cấp hộ chiếu; (v) Đòi hỏi phải có bảo lãnh từ những thành viên khác trong gia đình mới được xuất cảnh; (vi) Đòi hỏi phải mô tả chính xác về lộ trình đi lại; (vii) Trì hoãn trong việc cấp các giấy tờ đi lại; (viii) Áp đặt những hạn chế đối với các thành viên gia đình trong việc đi lại với nhau; (ix) Đưa ra những đòi hỏi về phải cam kết trở lại hoặc phải mua vé khứ hồi, về việc phải có giấy mời từ nước đến hoặc từ người thân đang sống ở đó; (x) Gây ra những phiền nhiễu với người nộp đơn xin xuất cảnh, ví dụ như sự đe dọa xâm hại thân thể, bắt giữ, mất việc làm hay không cho con cái học trung học hay đại học; (xi) Từ chối cấp hộ chiếu vì cho rằng người nộp đơn gây hại cho thanh danh của đất nước....

- Những hạn chế được coi là thích đáng có thể bao gồm: (i) Giới hạn việc đi vào những khu vực quân sự vì lý do an ninh quốc gia; (ii) Những giới hạn về quyền tự do cư trú ở những nơi có cộng đồng thiểu số hoặc bản xứ sinh sống... Tuy nhiên, cần lưu ý là kể cả khi những hạn chế đưa ra được coi là thích đáng thì vẫn còn một khía cạnh nữa phải tuân thủ, đó là việc áp dụng những hạn chế đó phải phù hợp với những quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và với những nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và không phân biệt đối xử. Bởi vậy, sẽ bị coi là vi phạm Công ước nếu việc hạn chế xuất phát từ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, nguồn gốc xuất thân hay địa vị khác (ví dụ, việc áp dụng các biện pháp ngăn cản phụ nữ được tự do đi lại hay rời khỏi đất nước bằng cách đòi hỏi họ phải có sự đồng ý hoặc có chồng đi cùng là vi phạm Điều 12).

2.2.15. Quyền cấm phạt tù vì nghĩa vụ dân sự

Điều 11 ICCPR quy định: Không ai bị bỏ tù vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

2.2.16. Quyền về thủ tục khi bị trục xuất

Điều 13 ICCPR quy định: Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên của Công ước này chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, trừ trường hợp khác do yêu cầu cấp thiết về an ninh quốc gia, người bị trục xuất được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất và được yêu cầu xem xét lại trường hợp của mình bởi nhà chức trách có thẩm quyền, người hoặc những người do nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, và được đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

2.2.17. Cấm áp dụng luật hồi tố

Điều 15 ICCPR quy định:

1. Không ai có thể bị kết án phạm tội hình sự vì một hành động hoặc bất hành động không phải là tội phạm theo luật quốc gia hoặc luật quốc tế vào thời gian xảy ra hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định vào thời gian xảy ra hành vi phạm tội. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội, luật pháp lại quy định hình phạt nhẹ hơn, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt đó.

2. Không một quy định nào trong Điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng trị những người mà hành động hoặc không hành động của họ vào lúc xảy ra sự việc được coi là tội phạm theo nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng quốc tế công nhận.

2.2.17. Quyền được thừa nhận là thể nhân trước pháp luật

Điều 16 ICCPR quy định: “*Mỗi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở bất kỳ nơi nào.*”

2.3. Các quyền chính trị

Công ước ghi nhận các quyền chính trị như: quyền tự do hội họp và lập hội, quyền tham gia chính trị.

2.3.1. Quyền tự do hội họp và lập hội

Hai quyền này được quy định tại Điều 21 và 22 của Công ước, là những phương tiện quan trọng giúp thực thi nhiều quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa khác. Hai quyền này có sự tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau, song cũng có nhiều điểm khác biệt.

Theo Điều 21, quyền hội họp hoà bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định và những hạn chế này là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khoẻ của công chúng hoặc nhân cách hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác. Liên quan đến Điều 21, Ủy ban Nhân quyền hiện chưa có bình luận chung nào, tuy nhiên, từ nội dung của nó có thể thấy rõ tự do hội họp không phải là một quyền tuyệt đối. Những người vi phạm, kể cả các nhân viên thực thi pháp luật, nếu vi phạm quyền hội họp hòa bình phải chịu trách nhiệm pháp lý, bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22 Công ước tái khẳng định và cụ thể hóa quy định về quyền tự do hội họp tại Điều 20 UDHR. Theo đó, *“Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình”* (khoản 1).

Hiện chưa có bình luận chung nào của Ủy ban Nhân quyền đề cập đến nội dung của Điều 22 Công ước. Tuy nhiên, có thể thấy quyền tự do lập hội được quy định tại Điều 22 này bao gồm: Quyền thành lập ra các hội mới; quyền gia nhập các hội đã có sẵn và quyền hoạt động, điều hành các hội, kể cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí.

Theo quy định của khoản 2 Điều 22, việc thực hiện quyền lập hội không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định và những hạn chế này là cần thiết

trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khoẻ của công chúng hoặc nhân cách, hoặc các quyền và tự do của những người khác. Điều này không ngăn cản việc hạn chế hợp pháp đối với những người trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát. Ngoài ra, khoản 3 điều này cũng quy định bảo đảm cho quyền này được thực hiện và không bị phương hại.

2.3.2. Quyền tham gia chính trị

Điều 25 ICCPR quy định về một số quyền thường được gọi chung là các quyền tham gia chính trị. Các chủ thể được hưởng quyền này chỉ giới hạn ở công dân của các quốc gia thành viên. Nội dung của Điều 25 Công ước là sự cụ thể hóa các quy định của Điều 21 UDHR, theo đó *“Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở Điều 2 và không có sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: Tham gia vào việc điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện được họ lựa chọn; Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín nhằm bảo đảm cho cử tri tự do bày tỏ ý chí của mình; Được hưởng các dịch vụ công cộng tại đất nước của mình trên cơ sở bình đẳng”*.

Theo giải thích của Ủy ban Nhân quyền, Điều 25 Công ước công nhận và bảo vệ quyền của mọi công dân được tham gia các hoạt động công cộng, quyền bầu cử, ứng cử và quyền được tham gia các cơ quan công quyền. Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên, cho dù thể chế chính trị và hình thức nhà nước như thế nào, cũng phải thực hiện những biện pháp pháp lý và các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm cho mọi công dân đều có cơ hội được hưởng các quyền theo Điều này. Điều 25 dựa trên cốt lõi về một chính quyền dân chủ mà tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở đồng thuận của nhân dân và phù hợp với các nguyên tắc của Công ước.

Không giống với nhiều quyền và tự do khác được Công ước công nhận (các quyền và tự do được bảo đảm cho mọi cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và thuộc quyền tài phán của quốc gia thành viên), Điều 25 bảo vệ các quyền của riêng các “công dân” của quốc gia đó. Công ước không cho phép có sự phân biệt nào giữa

các công dân trong việc hưởng những quyền này vì lý do chủng tộc, sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, thành phần xuất thân hay địa vị khác. Sự phân biệt giữa những người được hưởng tư cách công dân mà căn cứ vào thành phần xuất thân và việc nhập quốc tịch là trái với Điều 25.

III. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NỘI LUẬT HÓA CÁC QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

Nội luật hóa là quá trình đưa nội dung các quy phạm của điều ước quốc tế vào nội dung của quy phạm pháp luật trong nước thông qua việc xây dựng, ban hành (sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới) văn bản quy phạm pháp luật trong nước để có nội dung pháp lý đúng với nội dung của các quy định của điều ước đã được ký kết hoặc gia nhập.

Sau hơn 30 năm qua kể từ ngày gia nhập ICCPR, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để bảo đảm và phát huy các quyền dân sự và chính trị được quy định trong ICCPR, trong đó thể hiện rõ nét ở việc nội luật hóa các quy định của công ước này trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Kết quả nội luật hóa

1.1. Về quyền tự quyết

Quyền tự quyết được thể hiện ở hai vấn đề sau:

Một là vấn đề thừa nhận và bảo vệ quyền của các dân tộc trong việc sở hữu đất đai và lãnh thổ:

Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc với truyền thống đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, cùng chung sống xen kẽ lâu đời bên nhau, có truyền thống đoàn kết trong suốt tiến trình hàng ngàn năm lịch sử, chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Chính sách và mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là củng cố khối đại đoàn kết

dân tộc trên tinh thần bình đẳng để cùng nhau xây dựng một quốc gia Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do và giàu mạnh. Việc bảo đảm quyền bình đẳng toàn diện về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội cho tất cả các dân tộc chính là biểu hiện việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam.

Ở Việt Nam không có vấn đề dân tộc bản địa hoặc người bản địa. Quyền làm chủ của người dân đối với các nguồn tài nguyên của đất nước, trong đó có đất đai đã được khẳng định tại Điều 53 Hiến pháp năm 2013, theo đó, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, tổ chức và cá nhân có quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật. Các quyền liên quan đến đất đai được nhà nước bảo vệ.

Hai là vấn đề tham vấn trong quy trình ra quyết định chính sách và pháp luật:

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định rõ việc tham vấn ý kiến của tổ chức cá nhân đối với việc soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách phát triển kinh tế xã hội đều phải tham khảo ý kiến của đối tượng bị tác động. Đối với chính sách pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều đồng bào dân tộc cư trú thì đều phải lấy ý kiến trực tiếp của họ hoặc thông qua ý kiến của tổ chức chính quyền địa phương. Trong cơ cấu của Nhà nước có Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu ra, Ủy ban Dân tộc là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ nhằm tổ chức phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo và bảo vệ quyền lợi các dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, vai trò và tiếng nói của các tổ chức, đoàn thể quần chúng như Hội Chữ thập Đỏ, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người Cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân... trong việc tham gia quản lý Nhà nước và xã hội ngày càng được coi trọng.

Tại Việt Nam, người dân tộc thiểu số được tạo điều kiện tham gia ngày càng nhiều vào hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước từ Trung ương đến

địa phương. Hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đều có cán bộ là người dân tộc thiểu số giữ các cương vị chủ chốt như nguyên Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam (giai đoạn năm 2001 – 2011), Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Quốc hội, nhiều lãnh đạo cấp Vụ của Ủy ban Dân tộc là người dân tộc thiểu số...

1.2. Về quyền không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật

Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, các văn bản luật hiện hành đều có quy định cụ thể nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật như Bộ luật Dân sự (2005), Bộ luật Hình sự (1999, sửa đổi 2009), Bộ luật Tố tụng dân sự (2011), Bộ luật Tố tụng hình sự (2003), Luật Hộ tịch (2014), Luật Quốc tịch (2014), Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015), Luật Người khuyết tật (2010), Luật Khám bệnh, chữa bệnh (2009)....

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng... để đối xử không bình đẳng với nhau. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau, tự do cam kết, thoả thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự, được pháp luật bảo vệ các quyền nhân thân và bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 4, 5, 14, 24, 632 Bộ luật Dân sự 2005...)

Khi tham gia quản lý xã hội, bầu cử, ứng cử, mọi công dân không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú (đủ 18 tuổi trở lên) đều có quyền tham gia bầu cử, có quyền tham gia ứng cử (đủ 21 tuổi trở lên) đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật; mọi công dân đều có cơ hội ngang nhau tham gia bầu cử, ứng cử.

1.3. Về quyền bình đẳng giới

Điều 26 Hiến pháp năm 2013 khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt, Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới. Vấn đề bình đẳng giới được thể chế hóa trong hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật, tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội như Bộ luật Hình sự năm 2009; Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật Bình đẳng giới năm 2006; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Phòng, chống mua bán người năm 2012; Bộ luật Lao động năm 2012; Luật Việc làm năm 2013; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014...

Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, tạo điều kiện để bảo đảm quyền của phụ nữ. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong việc thúc đẩy quyền phụ nữ như: xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy thể hiện nguyên tắc về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử theo quy định của Luật Bình đẳng giới 2006 và Công ước CEDAW; lồng ghép bình đẳng giới trong việc xây dựng và thực thi pháp luật; ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ. Tỷ lệ đại biểu trong các cơ quan dân cử là phụ nữ ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ này ở Quốc hội là khoảng 30% và Việt Nam coi trọng ưu thế của phụ nữ. Nhiều phụ nữ đang đảm nhiệm những chức vụ cao trong Bộ máy Nhà nước (01 Phó Chủ tịch nước, 02 Phó Chủ tịch Quốc hội và một số Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội).

1.4. Về quyền sống

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến quyền sống về cơ bản phù hợp với các chuẩn mực nền theo quy định của ICCPR. Các quy định có tính nguyên tắc về bảo vệ nhóm quyền sống là những nguyên tắc đã được

Hiến định và được cụ thể hóa, bảo đảm thực thi bởi hệ thống các quy phạm pháp luật trong các đạo luật quan trọng, cụ thể như sau:

Điều 19 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*”. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật cũng đã có các quy định nhằm bảo đảm quyền sống như: Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004... Ngoài ra, các văn bản dưới luật (Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của các Bộ, ngành) cũng có những quy định bảo đảm quyền sống.

Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam quy định khá cụ thể để bảo đảm quyền của những người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo, người chấp hành án phạt tù trong quá trình tham gia tố tụng. Việc bắt người phải có quyết định của Tòa án, quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát. Một người chỉ bị coi là có tội khi đã có bản án có hiệu lực pháp luật do Tòa án tuyên.

Về hình phạt tử hình, Bộ luật Hình sự Việt Nam đã từng bước được sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm số điều luật quy định hình phạt tử hình tại Bộ luật Hình sự từ 29 điều (chiếm tỷ lệ 11%) xuống còn 22 điều (chiếm tỷ lệ 8%). Biện pháp thi hành án tử hình được sửa đổi theo chiều hướng nhân đạo hơn, chuyển từ hình thức bắn sang tiêm thuốc. Bộ luật Hình sự cũng đã thu hẹp các trường hợp được phép áp dụng hình phạt tử hình bằng việc bổ sung đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình là phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử; quy định chặt chẽ các điều kiện áp dụng hình phạt tử hình. Mặc dù hình phạt tử hình được quy định áp dụng đối với 22 tội danh với 23 cấu thành tội phạm nhưng trên thực tế các Tòa án chủ yếu áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội giết người và tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy. Hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ

sung Bộ luật Hình sự theo hướng: (i) Giảm số lượng các tội danh có quy định hình phạt tử hình; (ii) Giảm các trường hợp phạm tội có thể áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội danh còn giữ lại hình phạt tử hình, đồng thời mở rộng đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình; (iii) Tiếp tục hoàn thiện quy định về không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

1.5. Về quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm là một trong những quyền hiến định, được ghi nhận tại Điều 20 của Hiến pháp năm 2013, theo đó “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm*”. Các văn bản luật và dưới luật đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự... Đây chính là nền tảng pháp lý để ngăn chặn và trừng trị những hành vi tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục. Như vậy, có thể thấy, các quy định của pháp luật Việt Nam đã quy định thống nhất và đồng bộ về quyền không bị tra tấn.

Ngày 28/11/2014, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch số 364/QĐ-TTg ngày 17/03/2015 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

Trên thực tế, để bảo đảm thực thi quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm, Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã quy định tội bức cung (Điều 299), tội dùng nhục hình (Điều 298) và một số hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm con người có thể bị coi là tra tấn trong

một số trường hợp nhất định. Hình phạt đối với các hành vi phạm tội nêu trên là rất nghiêm khắc; tùy theo từng tội phạm và các yếu tố tăng nặng trách nhiệm hình sự mà hình phạt có thể là tù chung thân hoặc tử hình. Đồng thời, những hành vi đồng phạm với hành vi tra tấn nêu trên đều bị xử lý theo quy định tại Điều 20 Bộ luật Hình sự và các điều luật về các tội phạm tương ứng với vai trò đồng phạm như: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Những hành vi che giấu, không tố giác hành vi tra tấn, tùy theo tính chất, mức độ có thể bị xử lý hình sự hoặc hành chính.

Bên cạnh đó, Bộ luật Tố tụng hình sự cũng có những quy định liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Điều 6 và 7 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*” và công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Mọi hành vi xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm đều bị xử lý theo pháp luật. Nếu người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ bị đe dọa đến tính mạng thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc này đã được cụ thể hóa một bước đối với người làm chứng, theo đó, người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng (Điều 55).

Về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam đã thể hiện rõ được những tư tưởng bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người được ghi nhận trong các Điều 1 và 5 của UDHR và các Điều 7, 10, 17 của ICCPR.

Tuy nhiên, để bảo đảm tương thích đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về quyền con người liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con

người, trong đó, đặc biệt chú ý việc nội luật hóa tinh thần quy định tại Điều 7 của ICCPR "*không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó*".

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành chưa có quy định riêng về tội danh tra tấn; các dấu hiệu cơ bản của tội phạm (về chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan trong "*tội tra tấn*") với những dấu hiệu liệt kê tại Điều 1 Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người mà Việt Nam vừa phê chuẩn tháng 11/2014) chưa được quy định đầy đủ, cụ thể trong một tội danh riêng nào của Bộ luật Hình sự Việt Nam (kể cả tội bức cung hay tội dùng nhục hình nêu trên). Vì vậy, hiện Việt Nam đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), trong đó có nội dung hoàn thiện các quy định về tra tấn theo hướng phù hợp với yêu cầu của Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

1.6. Về quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, độc đoán

Về cơ bản, pháp luật của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền tự do về thân thể, được bảo đảm không bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, không bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước tự do đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà pháp luật đã quy định và yêu cầu bảo đảm rằng bất kỳ người bị bắt giữ đều được thông báo vào lúc bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

Theo Hiến pháp của Việt Nam, mọi người đều được Nhà nước bảo hộ quyền tự do thân thể và được bảo vệ khỏi bị bắt, giữ, giam tùy tiện như là một quyền cơ bản, nền tảng. Chỉ trong một số trường hợp mà pháp luật cho phép, việc bắt, giữ, giam một người có thể được tiến hành bởi các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền và tuân thủ trình tự, thủ tục chặt chẽ của pháp luật.

Bộ luật Hình sự Việt Nam có những chế tài xử lý rất nghiêm khắc các hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của con người. Bất kỳ chủ thể nào thực hiện hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật thì có thể bị xử lý với khung hình phạt cao nhất từ ba năm đến mười năm tù giam. Các chủ thể đặc biệt như hội thẩm, thẩm phán khi tham gia xét xử đã ra những phán quyết, quyết định trái pháp luật mà xâm phạm đến quyền tự do thân thể của người bị kết án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự và mức án có thể lên đến mười lăm năm tù. Các cán bộ có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án ra quyết định biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho quyền và lợi ích của công dân thì cũng phải chịu trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, Bộ luật Hình sự cũng nghiêm cấm hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để giam, giữ người trái pháp luật thông qua hành vi không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật với mức hình phạt có thể lên đến mười năm tù.

Để tránh việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế, lao động, ... pháp luật của Việt Nam cũng không cho phép việc bỏ tù một người chỉ vì lý do người đó không hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Việc vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, tùy từng trường hợp phải chịu trách nhiệm theo pháp luật có liên quan.

Để bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người, của công dân, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định khá chặt chẽ về các trường hợp bắt người, về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cũng như thời hạn tạm giữ, tạm giam người trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền không bị bắt, giữ, giam người bất hợp pháp của công dân, đặc biệt khi họ chưa phải là tội phạm. Với tính chất là các biện pháp cưỡng chế của nhà nước được thực hiện trong quá trình tố tụng, việc bắt, giữ và giam một cá nhân nào đó chỉ được phép khi tuân thủ điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, qua sự phân tích nêu trên, cũng có thể thấy rằng, xét về một số khía cạnh, trên cơ sở các quy định của các Công ước quốc tế và các hướng dẫn của

Ủy ban nhân quyền Liên hợp quốc, pháp luật của Việt Nam, đặc biệt là pháp luật tố tụng hình sự còn một số điểm chưa tương thích và phù hợp.

ICCPR yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất cứ người bị bắt hoặc giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời hạn xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và thi hành án nếu có tội. Theo Ủy ban nhân quyền, thời hạn tạm giữ là không quá vài ngày và việc tạm giam chỉ là ngoại lệ với thời gian càng ngắn càng tốt. Tuy nhiên, theo phân tích ở trên, có thể nhận thấy một số hạn chế, bất cập giữa pháp luật Việt Nam so với các chuẩn mực quốc tế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Bộ luật Tố tụng hình sự tuy đã ghi nhận một số nguyên tắc liên quan đến việc bắt, giam giữ người nhưng chưa có quy định mang tính nguyên tắc về quyền không bị bắt, giam giữ bất hợp pháp và tùy tiện.

Thứ hai, thời hạn tạm giữ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự là không quá 03 ngày, tuy nhiên, thời hạn này có thể được kéo dài tối đa đến 09 ngày trong trường hợp đặc biệt. Có thể thấy rằng, thời hạn 09 ngày là quá dài đối với việc tạm giữ một người.

Thời hạn tạm giam được Bộ luật Tố tụng hình sự quy định tùy thuộc vào tính chất nghiêm trọng, phức tạp của vụ án và từng giai đoạn của quá trình tố tụng. Căn cứ vào thời hạn này, các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ quyết định thời hạn tạm giam cụ thể đối với từng trường hợp. Tuy nhiên, nhìn chung thời hạn tạm giam là tương đối dài. Cụ thể:

- Thời hạn tạm giam tối đa để điều tra (kể cả gia hạn) là 03 tháng (đối với tội phạm ít nghiêm trọng); 06 tháng (đối với tội phạm nghiêm trọng); 09 tháng (đối với

tội phạm rất nghiêm trọng); 16 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng); 20 tháng (đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia).

- Thời hạn tạm giam tối đa để xem xét, quyết định việc truy tố (kể cả gia hạn) là 30 ngày (đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng); 45 ngày (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 60 ngày (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Thời hạn tạm giam tối đa để chuẩn bị xét xử sơ thẩm (kể cả gia hạn) là 45 ngày (đối với tội phạm ít nghiêm trọng); 60 ngày (đối với tội phạm nghiêm trọng); 03 tháng (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 04 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Thời hạn tạm giam tối đa để xét xử phúc thẩm là 60 ngày.

- Trong trường hợp bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án thì thời hạn tạm giam là 45 ngày. Đối với người bị kết án tử hình thì thời hạn tạm giam cho đến khi thi hành án.

Thứ ba, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về các trường hợp có thể bị tạm giam là khá rộng, bao gồm: (i) Các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; (ii) Các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Quy định này chưa bảo đảm được yêu cầu của Công ước coi tạm giam chỉ là ngoại lệ, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do thân thể của con người và có thể dẫn tới tình trạng không ít vụ việc, người phạm tội không nhất thiết phải bị giam giữ nhưng cơ quan tiến hành tố tụng vẫn tiến hành bắt tạm giam.

Thứ tư, Bộ luật Tố tụng hình sự của Việt Nam cũng đã quy định nhiều biện pháp ngăn chặn khác như cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền tài sản có giá trị để bảo đảm, bảo lãnh, tuy nhiên, trên thực tế rất ít khi các cơ quan tiến hành tố tụng áp

dụng để bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa, các quy định này mới chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung nhất mà chưa có quy định cụ thể về điều kiện áp dụng, trình tự, thủ tục... Điều này gây không ít khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam.

Thứ năm, theo ICCPR thì bất cứ người nào bị bắt hoặc giam giữ đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án nhằm mục đích để tòa án đó có thể quy định một cách không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp. Tuy nhiên, theo Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam thì thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam không chỉ được giao cho Tòa án mà cả cho Viện Kiểm sát và cơ quan điều tra.

Để bảo đảm tính tương thích với pháp luật quốc tế trong việc bảo đảm không bị bắt, giam giữ trái phép và tùy tiện, pháp luật Việt Nam, mà cụ thể thể là Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung theo hướng:

Thứ nhất, cần ghi nhận quyền không bị bắt, giữ giam trái pháp luật như một nguyên tắc của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Thứ hai, cần xem xét để rút ngắn thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam nhằm bảo đảm sự tương thích và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Thứ ba, đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn tạm giam, tạm giữ cần phải quy định rõ hơn, cụ thể hơn trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp này. Đặc biệt, cần phải có hướng dẫn cụ thể về phạm vi áp dụng biện pháp tạm giam, trong khi pháp luật tố tụng hình sự có nhiều biện pháp ngăn chặn khác và cho phép cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền được áp các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam, thì nên cân nhắc chỉ áp dụng tạm giam trong những trường hợp thật sự cần thiết.

Thứ tư, đối với các biện pháp ngăn chặn như đặt tiền, tài sản có giá trị bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh để thay thế biện pháp tạm giam quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải nhanh chóng được hướng dẫn bằng các văn bản dưới luật quy định cụ thể về các trường hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục áp dụng... để các cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ.

Thứ năm, về lâu dài, cùng với việc nghiên cứu chuyển đổi mô hình tố tụng hình sự của Việt Nam, nên xem xét để trao cho Tòa án quyền năng về việc xem xét tính hợp pháp của việc bắt, giam giữ một người, quyết định phê chuẩn, không phê chuẩn việc bắt một người hoặc hủy bỏ quyết định bắt, giam giữ không có căn cứ và trái pháp luật và chỉ có Tòa án mới có quyền năng này thì mới bảo đảm được quyền không bắt giam giữ trái phép cũng như nhằm bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế.

1.7. Quyền không bị làm nô lệ, nô dịch

Nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức và nghĩa vụ đặt ra cho các quốc gia thành viên về việc bảo đảm quyền này quy định tại Điều 8 ICCPR đã được ghi nhận, quy định khá đầy đủ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ văn bản pháp luật có hiệu lực cao nhất là Hiến pháp Việt Nam cho đến các Bộ luật, các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật, đáp ứng được các yêu cầu của Công ước. Tuy nhiên, một số quy định liên quan đến nội dung này vẫn còn mang tính chất chung, chưa thật sự khả thi và chưa đi vào cuộc sống. Ngoài ra, có nội dung của Công ước chưa được thể hiện bằng hình thức phù hợp theo Công ước, cụ thể như sau:

- Về vấn đề không bị nô lệ: Về mặt hình thức thể hiện, Bộ luật Hình sự năm 1999 không có quy định về việc bắt giữ làm nô lệ, chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung những quy định điều chỉnh vấn đề này để cụ thể hóa Điều 8 của ICCPR.

- Về vấn đề lao động cưỡng bức: Bộ luật Lao động cần quy định cụ thể và rõ hơn thế nào là lao động cưỡng bức trong các chế định như thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, khen thưởng, kỉ luật lao động, đình công...

- Đối với lao động di trú:

+ Cần đưa các điều khoản đề nghị các nước tiếp nhận lao động có biện pháp bảo vệ cần thiết chống lại tình trạng lao động cưỡng bức đối với người lao động trong các thỏa thuận, bản ghi nhớ với các nước.

+ Trường hợp có cưỡng bức lao động xảy ra trong quá trình người lao động làm việc ở nước ngoài thì quốc gia chịu trách nhiệm chính để xảy ra cưỡng bức lao động là nước nhận lao động. Việt Nam với vai trò là nước gửi lao động phải nỗ lực để giải quyết nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động của mình.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về Người Việt Nam đi lao động nước ngoài theo hướng quy định chặt chẽ các trách nhiệm của tổ chức đưa người đi lao động nước ngoài đối với người lao động

Đối với lao động trẻ em, hiện nay, nhà nước ta đã xây dựng một nền tảng pháp lí cơ bản nhằm xoá bỏ lao động trẻ em. Năm 2000, chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước 182 của ILO về xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và năm 2003 phê chuẩn Công ước 138 quy định độ tuổi lao động tối thiểu. Những phê chuẩn này cho thấy cam kết và quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Bên cạnh đó, Bộ luật lao động nước ta qui định cấm sử dụng lao động dưới 15 tuổi. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự hiện hành (Điều 228) mới chỉ quy định "*tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em*" để xử lý đối với trường hợp sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại mà chưa hình sự hoá hành vi "*bóc lột sức lao động trẻ em*" - một hiện tượng tiêu cực đang thực sự là điều "*nhức nhối*" ở nước ta. Pháp luật hiện hành chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn hành vi này.

Để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự theo hướng: Để xoá bỏ lao động trẻ em và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, cũng như để bảo vệ các em được tốt hơn, cần cân nhắc bổ sung vào Bộ luật Hình sự hiện hành tội bóc lột lao động trẻ em dưới 15 tuổi. Việc qui định như vậy không chỉ phù hợp với cam kết quốc tế mà còn phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ trẻ em.

Ngoài ra, pháp luật Việt Nam cũng đã có các quy định cụ thể về biện pháp xử lý và các biện pháp tăng cường hiệu quả xử lý nhằm xử lý, ngăn chặn và phòng ngừa những hành vi mua bán người như Luật Phòng, chống mua bán người, Bộ luật Hình sự.... Bộ luật Hình sự đã quy định Tội danh về mua bán người và Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Hiện nay, Bộ luật Hình sự đang tiếp tục được nghiên cứu để đưa ra các đề xuất sửa đổi, bổ sung các điều luật về tội mua bán người nhằm phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật quốc tế như Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

1.8. Về quyền tự do và an ninh cá nhân

Nhằm bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nói chung và quyền của cá nhân không bị bắt, giam giữ tùy tiện nói riêng, Bộ luật Tố tụng hình sự đã có các quy định về việc bắt, tạm giam, tạm giữ trong các vụ án hình sự cũng như các biện pháp tư pháp có tác dụng cách ly khỏi cộng đồng để chữa bệnh hoặc giáo dục, phòng ngừa tội phạm trong trường hợp cần thiết.

Trong lĩnh vực hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đã quy định các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (Điều 119) như tạm giữ người, áp giải người vi phạm, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất..., trong đó quy định cụ thể về thẩm quyền và thủ tục áp dụng các biện pháp này.

Có thể thấy, về cơ bản, pháp luật Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền tự do thân thể, được bảo đảm không bị bắt, bị giam giữ vô cớ, không bị tước quyền tự do trừ trường hợp theo quy định của pháp luật. Vấn đề giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả đối với người bị oan đã được ghi nhận tại Hiến pháp Việt Nam cũng như quy định về các quyền con người được quy định tại ICCPR.

1.9. Về quyền được đối xử nhân đạo của người bị tước tự do

Việt Nam luôn tôn trọng các quyền con người cơ bản của những người bị tạm giữ, tạm giam. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam. Người bị tạm giữ, tạm giam có thể được gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa khác theo quy định của pháp luật; được tiếp cận thông tin qua hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trong nhà tạm giữ, tạm giam; có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật và quy chế của nhà tạm giữ, tạm giam. Các trại tạm giam đều xây dựng buồng gặp riêng và tạo điều kiện cho luật sư hoặc người bào chữa của bị can, bị cáo được tiếp xúc với bị can, bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Những người đang chấp hành án phạt tù bị hạn chế một số quyền công dân nhưng vẫn được pháp luật bảo vệ và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản.

Theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2010 thì phạm nhân được học tập về chính trị, pháp luật, thời sự, phổ cập giáo dục tiểu học, xoá mù chữ và học nghề; được thăm khám, chữa bệnh và điều trị tại các cơ sở y tế. Phạm nhân là người chưa thành niên được giam giữ riêng, không phải làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm tiếp xúc chất độc hại.

1.10. Về quyền tự do đi lại và cư trú

Quyền tự do đi lại, cư trú của công dân được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có Điều 23 Hiến pháp năm 2013: “*Công dân có quyền tự*

do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước”.

Những quy định pháp luật về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam cũng được nêu rõ tại Bộ luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Đầu tư, Luật Cư trú và các văn bản pháp luật khác có liên quan... và ngày càng được bổ sung, sửa đổi theo hướng cởi mở, tự do nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và cộng đồng quốc tế. Chính phủ Việt Nam cũng đã ký kết 78 hiệp định và thỏa thuận song phương về miễn thị thực cho công dân với các nước và vùng lãnh thổ, ký hiệp định biên giới với các nước láng giềng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân hai nước qua lại. Việt Nam là thành viên tích cực tham gia diễn đàn Á – Âu (ASEM) về quản lý dòng di cư; Chương trình Thẻ đi lại của doanh nhân APEC (ABTC), tạo điều kiện cho doanh nhân APEC nhập xuất cảnh vì mục đích đầu tư, thương mại, dịch vụ trong khối.

1.11. Về quyền bảo vệ sự riêng tư

Các quy định của pháp luật Việt Nam không chỉ ghi nhận và thể hiện sự tôn trọng các quyền bí mật thư tín, bí mật đời tư, quyền được bảo vệ danh dự, uy tín và quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, mà còn đề ra các biện pháp để bảo vệ những quyền này. Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính thậm chí xử lý hình sự đã được đặt ra để bảo vệ các quyền nói trên khỏi sự xâm phạm. Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 Điều 124 Tội xâm phạm chỗ ở của công dân; Điều 125 Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác; Điều 224 Tội phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số; Điều 225 Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số; Điều 226 Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet; Điều 226a Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác; Điều 226b Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc

thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính như: Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/04/2002 quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí (Điều 4, 5); Nghị định số 19/2012/NĐ-CP ngày 16/03/2012 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 23); Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 06/01/2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản (khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 18); Nghị định số 83/2011/NĐ-CP ngày 20/9/2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông (khoản 1, 2 Điều 40); Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 5) cũng đã có những quy định cụ thể về mức phạt và các biện pháp xử phạt bổ sung đối với các hành vi xâm phạm những quyền nói trên nhưng chưa nghiêm trọng tới mức bị xử lý hình sự. Tất nhiên, những biện pháp xử lý từ phía Nhà nước không loại trừ nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự nói chung trong trường hợp sự xâm phạm gây ra thiệt hại.

Pháp luật Việt Nam cũng đã dự liệu các quy định về phạm vi, căn cứ, trình tự, thủ tục chặt chẽ đối với những trường hợp được phép tiến hành những hành vi có khả năng ảnh hưởng đến nhóm quyền này. Việc khám người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm hoặc việc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại bưu điện chỉ được tiến hành trong trường hợp luật định và tuân thủ các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng hình sự phải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Bộ luật có một chương riêng - Chương XII về khám xét, thu giữ, tạm giữ và kê biên tài sản. Khi khám xét phải có lệnh khám được Viện kiểm sát phê chuẩn, trường hợp không thể trì hoãn, lệnh khám có thể được thi hành ngay nhưng trong

vòng 24 giờ phải thông báo cho Viện kiểm sát. Về trình tự thủ tục, phải đọc lệnh khám cho đương sự và giải thích để họ tự nguyện chấp hành, nếu không tự nguyện mới tiến hành khám, trường hợp không có lệnh khám thì phải có căn cứ nơi khám cất giấu tài liệu tang vật; với việc khám chỗ ở và chỗ làm việc phải có người chứng kiến; thu giữ thư tín, bưu phẩm bưu kiện phải có đại diện của cơ quan bưu điện và phải thông báo cho người sở hữu thư tín, bưu phẩm, bưu kiện đó. Các trường hợp khám xét đều phải lập biên bản. Khi thu giữ, tạm giữ thư tín, bưu phẩm bưu kiện, đồ vật phải bảo quản nguyên vẹn.

Các luật về tố tụng: Tố tụng dân sự (Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 66, khoản 2 và 3 Điều 97, khoản 2 Điều 227), tố tụng hình sự (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 Điều 8, 18), tố tụng hành chính (Luật Tố tụng hành chính năm 2010 khoản 3 Điều 15, Điều 17, Điều 56, khoản 2 và 3 Điều 90, khoản 2 Điều 153) đều quy định việc xét xử công khai, công bố các tài liệu chứng cứ, cung cấp lời khai của nhân chứng có thể không được thực hiện để bảo đảm yêu cầu chính đáng về bí mật đời tư của công dân. Tuy nhiên, để hài hòa hóa lợi ích của đương sự và của xã hội, với các vụ án xét xử kín, việc tuyên án vẫn phải công khai. Ngay cả đối với lĩnh vực tố tụng đặc biệt như tố tụng cạnh tranh, nhân chứng cũng có quyền từ chối khai báo nếu việc đó liên quan đến bí mật đời tư của mình (Luật Cạnh tranh năm 2004 điểm đ khoản 2 Điều 68).

Như vậy pháp luật Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của Công ước. Tuy nhiên, các quy định pháp luật còn chưa đầy đủ và chi tiết dẫn đến việc áp dụng trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Các luật chưa thể cụ thể hóa được các trường hợp cần thiết như: trường hợp không thể trì hoãn mà việc khám xét chỗ ở và thu giữ thư tín không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự, dẫn đến khả năng các cơ quan điều tra có thể áp dụng tùy tiện các quy định của pháp luật.

1.12. Về quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo được truyền vào từ bên ngoài và các tôn giáo được hình thành trong nước. Nhiều tôn giáo có bề dày lịch sử và cũng có những tôn giáo mới hình thành. Hiện nay, ở Việt Nam có 38 tổ chức thuộc 14 tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận hoặc cấp đăng ký hoạt động.

Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực hiện tín ngưỡng, tôn giáo. Có thể thấy, chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, bảo đảm sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật. Nhằm đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp, Chính phủ đề nghị nâng Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo thành Luật và đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII.

Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng đã quy định về tội danh trừng trị hành vi xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân tại Điều 129, theo đó *“Người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm”*. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

1.13. Về quyền tự do ngôn luận

Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam được bảo đảm trên thực tế ngày càng tốt hơn nhờ sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Các cuộc tranh luận, chất vấn, phản biện về chủ trương, chính sách tại Quốc hội, các cuộc tọa đàm, tranh luận, các thông tin đa chiều trên phương tiện thông tin đại chúng về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị, xã hội và người dân là thực tiễn diễn ra hàng ngày trong đời sống của người dân Việt Nam. Dự án Luật Tiếp cận thông tin cũng đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII nhằm cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp về quyền được thông tin của công dân. Việc sửa đổi Luật Báo chí cũng đang được tiến hành, dự kiến trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 10, Khóa XIII.

1.14. Về quyền được công nhận là thể nhân

Pháp luật Việt Nam có quy định mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp xác định người đó không có hoặc bị hạn chế năng lực hành vi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực cụ thể, mà độ tuổi có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trong các quan hệ như lao động, hôn nhân và gia đình, thực hiện quyền ứng cử và bầu cử có thể có quy định khác.

1.15. Về truy cứu trách nhiệm hình sự

Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định cụ thể về hiệu lực thời gian của Bộ luật, trong đó xác định “*Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện*”. Việc áp dụng hồi tố chỉ được thực hiện khi có lợi cho người phạm tội, theo đó “*Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án*

tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.

1.16. Về quyền kết hôn và lập gia đình

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, pháp luật Việt Nam từ Hiến pháp cho đến các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật đã bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ. Hiến pháp năm 2013 đã đưa ra nguyên tắc cơ bản, khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước ta trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình, bảo vệ các quyền hôn nhân và gia đình và các nguyên tắc này đã được cụ thể hóa trong hàng loạt các văn bản pháp luật có liên quan.

Khẳng định tầm quan trọng của các quyền về hôn nhân và gia đình, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: *"1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. 2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em"*. Trên thực tế, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 (về chế độ hôn nhân và gia đình; chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình); Bộ luật Hình sự (Chương XV - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, từ các điều 146 đến 152); Bộ luật Dân sự (quy định về quyền kết hôn, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ dân sự, Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình...); Luật Bình đẳng giới (quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới); Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình) đã cụ thể hóa nguyên tắc và quy định của Hiến pháp. Các văn bản dưới luật, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã cụ thể hóa

các quy định của luật, pháp lệnh để bảo đảm thực hiện hiệu quả các quy định bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Nhìn chung, qua rà soát, pháp luật bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình Việt Nam không phát hiện thấy sự mâu thuẫn giữa các văn bản.

Có thể thấy, năm 2014, Luật Hôn nhân và gia đình đã được Quốc hội Việt Nam thông qua và ban hành, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Với các quy định mới đã có sự mở rộng phạm vi, đối tượng và nội dung liên quan đến hôn nhân và gia đình nhằm bảo đảm mọi quyền lợi của công dân trong quan hệ hôn nhân, đặc biệt là quyền lợi bình đẳng về tài sản, bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương là phụ nữ và trẻ em trước các hành vi cưỡng ép hôn nhân, bạo lực gia đình, con cái không được chăm sóc.

Mọi công dân Việt Nam khi đủ tuổi để đăng ký kết hôn (nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi) đều có quyền tự do và bình đẳng trong việc quyết định hôn nhân của bản thân, không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Những tục lệ hôn nhân lạc hậu (như cưỡng ép, trọng nam khinh nữ, đa thê, không tôn trọng quyền lợi con cái...) đều được bãi bỏ. Đồng thời, người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân được pháp luật bảo vệ trước hành vi tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, bạo lực gia đình.

1.17. Đối với quyền trẻ em

Pháp luật bảo đảm các quyền về trẻ em trong nhiều lĩnh vực. Theo đó, trẻ em được chăm sóc, giáo dục và bảo vệ. Các qui định của pháp luật Việt Nam là tương thích với công ước quốc tế về quyền trẻ em. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng các quyền lợi: khám bệnh, chữa bệnh, giải độc; phục hồi chức năng, sức khỏe, tinh thần, giáo dục đạo đức; giáo dục hoà nhập, giáo dục chuyên biệt, dạy nghề; tổ chức việc làm; tổ chức hoạt động xã hội, văn hoá, thể thao, giải trí; tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng; bảo đảm cung cấp dịch vụ thuận tiện, an toàn, chất lượng; được quyền tiếp nhận hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở

trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Các chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 58‰ (1990) xuống còn 24 ‰ (2011), dưới 1 tuổi từ 31‰ (2001) xuống còn 15,5 ‰ (2011).

1.18. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài tại Việt Nam

Phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm quyền con người, thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Quyền tự do đi lại, cư trú của công dân được quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 1946, Điều 28 Hiến pháp năm 1959, Điều 71 Hiến pháp năm 1980, Điều 68 Hiến pháp 1992 và Điều 48 Hiến pháp năm 2013.

Điều 48 Bộ luật Dân sự đã quy định cụ thể như sau:

"(1) Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.

(2) Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định".

Quyền tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện đối với tất cả các "cá nhân", bao gồm công dân Việt Nam và người nước ngoài. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam: "*Người đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam, được kết hợp du lịch, thăm người thân, chữa bệnh không phải xin phép; trường hợp vào khu vực cấm hoặc khu vực hạn chế đi lại, cư trú thực hiện theo quy định của pháp luật*".

1.19. Quyền tự do hội họp, lập hội

Phù hợp với nguyên tắc chung của chuẩn mực quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Tinh thần này được thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng.

Trước hết, quyền tự do lập hội được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 25) và được cụ thể hoá trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Dự án Luật về Hội hiện cũng đang được xây dựng làm cơ sở pháp lý cho việc hình thành và hoạt động của các Hội. Tuy vậy, một số nội dung quan trọng của Dự Luật này chưa có sự đồng thuận cao, đáng chú ý là một số ý kiến đề nghị nhà nước cung cấp, hỗ trợ nguồn lực về tài chính, đất đai để xây dựng trụ sở cho các Hội. Các Hội có số lượng hội viên khá lớn như Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 1999 qui định về tội danh trưng trị hành vi xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân tại (Điều 129), Chương XIII - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Cụ thể là: Người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Từ qui định của Điều 129 của Bộ luật Hình sự Việt Nam, có thể thấy qui định này tương đối phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Cụ thể là hành vi "cản trở" công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn

giáo nào thì bị coi là tội phạm. Điều này có nghĩa là nhà nước Việt Nam cho phép công dân được “thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”. Hành vi cản trở các quyền này thì bị coi là trái luật. Như vậy, nội dung qui định của Điều 129 nói trên là tương đối phù hợp với qui định của các Điều 18, 21 và 22 của ICCPR. Tuy nhiên, Điều 129 của Bộ luật Hình sự hiện hành lại chưa đề cập đến việc trừng trị hành vi ngăn cản công dân đi lại và cư trú trái với qui định của Điều 12 của ICCPR. Đây là một hạn chế của Bộ luật này.

Điều 4 của Bộ luật Tố tụng hình sự qui định nguyên tắc hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng là phải tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Cụ thể, Điều 4 của Bộ luật Tố tụng hình sự qui định: “*Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa*”. Tuy điều luật không trực tiếp đề cập đến việc bảo vệ các quyền tự do đi lại và cư trú, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, quyền tự do ngôn luận và bày tỏ quan điểm, quyền tự do lập hội của công dân nhưng đã đề cập một cách gián tiếp đến việc bảo vệ các quyền đó vì Hiến pháp năm 2013 đã thừa nhận các quyền trên là các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

1.20. Các quyền của công dân về tham gia quản lý xã hội, bầu cử, ứng cử, hưởng các dịch vụ công

Quyền bầu cử

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Bầu cử đã trở thành yếu tố quan trọng để nhân dân thực hiện quyền làm chủ và

là biểu hiện, thước đo của dân chủ. Theo quy định tại Điều 2 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì *“Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này”*.

Quyền ứng cử

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, pháp luật Việt Nam cũng đã đưa ra những quy định về tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Các biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm quyền bầu cử, ứng cử được quy định tại Điều 95 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015: *“Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự”*.

Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội

Khoản 1 Điều 28 Hiến pháp năm 2013 khẳng định *“Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước”*.

1.21. Về quyền của người dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia thống nhất với 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số với dân số 12.250.436 người, chiếm 14,27% dân số cả nước. Nhà nước Việt Nam dành nhiều ưu tiên trong triển khai các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách dân tộc hiện nay khá đầy đủ, toàn diện trên các lĩnh vực và phủ kín các địa bàn vùng dân tộc và miền núi, với hơn 130 chính sách, được thể hiện qua 177 văn bản, tại 37 Nghị định và Nghị quyết của Chính phủ, 140 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Về mặt xã hội, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham chính ngày càng tăng, số lượng đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao hơn so với tỷ lệ dân số. Trong 4 nhiệm kỳ Quốc hội gần đây, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số chiếm từ 15,6% đến 17,27%, trong khi người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,3% dân số. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2011-2016 là 18%, cấp huyện là 20%, cấp xã là 22,5%. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng có đông người dân tộc thiểu số giảm từ 32,6% năm 2009 xuống còn 24,3% năm 2012. Cơ sở hạ tầng có sự cải thiện rõ rệt: 98,6% xã có đường ô tô; 99,8% số xã và 95,5% số thôn được sử dụng điện sinh hoạt.

1.22. Về hạn chế quyền và tạm đình chỉ quyền

Trước khi Hiến pháp năm 2013 ra đời, các quy định hạn chế quyền con người, quyền công dân được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, do nhiều cấp có thẩm quyền khác nhau quyết định. Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 được thiết lập nhằm đề phòng sự tùy tiện trong việc hạn chế quyền con người, quyền công dân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân ngày càng được tôn trọng và thực thi tốt hơn tại Việt Nam. Các văn bản dưới luật chỉ được phép quy định các giới hạn quyền đã được luật quy định và không có quy định khác, không đặt ra trách nhiệm mới, nghĩa vụ mới, trình tự thủ tục hoặc chế tài nặng nề hơn nhằm tránh các hạn chế, tác động tiêu cực đến các quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 quy định. Bên cạnh đó, việc ban hành các luật hạn chế quyền con người, quyền công dân cũng không được thực hiện một cách tùy tiện,

mà Quốc hội chỉ được phép làm điều này “*trong trường hợp cần thiết vì lí do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”.

2. Đánh giá tổng quan

Có thể thấy rằng hệ thống pháp luật Việt Nam đã ghi nhận đầy đủ các quyền dân sự, chính trị: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự... Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam phù hợp với quy định của Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị.

Đối với các quyền dân sự, Việt Nam đã ban hành tương đối đầy đủ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về nhóm quyền này, thể hiện và phù hợp với nội dung của các điều ước quốc tế liên quan, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến những quy định về quyền sống, quyền không bị phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt, giam giữ tùy tiện, quyền không bị tra tấn, được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm, quyền được bảo vệ sự riêng tư và chỗ ở hợp pháp và quyền về xét xử công bằng.

Một trong những điểm đáng lưu ý, đồng thời là điểm mới được quy định trong Hiến pháp năm 2013 là sự ghi nhận quyền sống của cá nhân. Mặc dù luật hình sự Việt Nam vẫn quy định hình phạt tử hình, nhưng việc ghi nhận quyền sống không đồng nghĩa với việc sẽ xóa bỏ hình phạt tử hình. Quan điểm này trên thực tế không mâu thuẫn với luật nhân quyền quốc tế, vì ICCPR ghi nhận quyền sống nhưng không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt tử hình.

Mặc dù vậy, luật nhân quyền quốc tế nêu rõ một giới hạn đó là, ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt này với những tội ác nghiêm trọng nhất. Về điểm này, Điều 8 (Khoản 3) Bộ luật Hình sự cũng đã quy định: hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Vì vậy, xét về tổng thể, quy định về quyền sống trong Hiến pháp năm 2013 tuy ngắn gọn nhưng phù hợp với các quy định của luật quốc tế về quyền

con người. Bên cạnh đó, trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện pháp luật hình sự, Việt Nam đang tích cực xem xét, tiến tới giảm thiểu tối đa hình phạt tử hình.

Đối với các quyền dân sự khác, về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam phù hợp với quy định của luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần lưu ý một số điểm sau:

- ICCPR quy định một cách cụ thể về quyền không bị phân biệt đối xử, theo đó *“không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác...”*. Để thực hiện quy định trên, cần rà soát và thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về các căn cứ không cho phép phân biệt đối xử.

- Để bảo đảm tương thích đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người và liên quan đến thực hiện các lệnh khám người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm hoặc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm. Những quy định trên cần phải được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn làm căn cứ để các cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng thống nhất. Tiến hành rà soát và hoàn thiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú, rà soát và ban hành mới văn bản luật trong các lĩnh vực như tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội....

Để bảo đảm các quyền dân sự, chính trị, hai lĩnh vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự. Với việc ban hành Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự, Việt Nam đã góp phần tích cực vào việc bảo đảm quyền con người đặc biệt là các quyền liên quan trong hoạt động tư pháp như quyền sống, quyền xin ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt, quyền không bị tra tấn, đối xử một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bắt làm nô lệ, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt giữ và giam cầm vô cớ, quyền

được phán quyết bởi Tòa án hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền cho hành vi phạm tội, quyền bình đẳng trước tòa và cơ quan tài phán,... Các chế định pháp lý này cũng đang từng bước được hoàn thiện để bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta, hai Bộ luật này đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và những vấn đề như khủng bố, phân biệt chủng tộc, di cư quốc tế, buôn bán người, đói nghèo, chuyển đổi khí hậu,... đang đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sự an toàn và quyền của con người. Điều này đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp nhằm bảo đảm hơn nữa các quyền con người, trong đó có các biện pháp về lập pháp, đặc biệt là việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Yêu cầu về tiếp tục hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng cũng phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước Việt Nam theo hướng ngày càng bảo đảm tốt hơn các quyền con người, đồng thời, góp phần làm hài hòa pháp luật Việt Nam với các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Tóm lại, là thành viên của ICCPR từ đầu thập kỷ 1980, Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ “những chuẩn mực nhân quyền quốc tế tối thiểu” được ghi nhận trong công ước này, mà đầu tiên là phải “nội luật hóa” vào Hiến pháp. Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa các tư tưởng lập hiến Việt Nam có từ đầu thế kỷ XX, các quyền cơ bản của con người như các quyền tự do ngôn luận, quyền được thông tin, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, quyền bầu cử, quyền tự do đi lại, cư trú, quyền được pháp luật bảo vệ, quyền bình đẳng trước pháp luật... đã được bốn bản Hiến pháp nước ta ghi nhận ở các mức độ khác nhau và có thể nói là tương đối đầy đủ, ít nhất là về mặt số lượng các quyền. Tuy nhiên với đặc thù là một đạo luật gốc, Hiến pháp chỉ dừng lại ở mức long trọng thừa nhận các quyền này. Để hiện thực hóa các quyền này, rất cần có sự cụ thể hóa bởi các đạo luật vào từng lĩnh vực khác nhau

trong các điều kiện khác nhau, đồng thời là tạo cơ chế bảo vệ hiệu quả trong thực tiễn./.

Tài liệu tham khảo:

1. Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.
2. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966.
3. Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948.
4. Các Bình luận của Ủy ban Nhân quyền về nội dung của Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị.
5. Kết luận ngày 19/7/2002, Ủy ban Nhân quyền yêu cầu Việt Nam nộp thông tin bổ sung trong vòng một năm và phải nộp báo cáo thứ ba muộn nhất vào 1/8/2004.
6. Báo cáo rà soát hệ thống pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị do Vụ Pháp luật quốc tế chủ trì thực hiện năm 2013.
7. Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR 1966), NXB Hồng Đức, năm 2012.
8. Đặng Trung Hà, Kết quả ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về nhân quyền và vấn đề nội luật hóa vào pháp luật Việt Nam, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.
9. Nội luật hóa các điều ước quốc tế Việt Nam ký kết và tham gia phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (2007). TS. Hoàng Phước Hiệp.